

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 317/2020/DS-PT

Ngày: 07-9-2020

V/v Tranh chấp
hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thu

Các Thẩm phán:

Bà Trịnh Thị Phúc

Bà Đinh Thị Ngọc Yến

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 355/2020/TLPT-DS ngày 05 tháng 8 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 17/2020/DS-ST ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 357/2020/QĐ-PT ngày 12 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1946; cư trú tại Khu phố 1, Phường 2, thị xã K, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:* Bà Trương Minh T, sinh năm 1967; cư trú tại ấp B, xã B, huyện M, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của bà Trương Minh T: Ông Nguyễn Mạnh H, sinh năm: 1954; cư trú tại 6B/22 T, Phường Y, quận B, Thành Phố Hồ Chí Minh. (Giấy ủy quyền ngày 28-5-2020).

- *Người kháng cáo:* Bà Trương Minh T - Bị đơn.

- *Viện Kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện Mộc Hóa.

(Bà T và ông H có mặt; bà Đ vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 30-10-2019 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Nguyên vào ngày 22-10-2014 bà Trương Minh T có đến nhà bà Đ hỏi mượn số tiền là 200.000.000 đồng, đến ngày 22-3-2015 bà T hỏi mượn thêm 50.000.000 đồng, sau đó bà Trương Minh T có viết biên nhận hai lần mượn của bà là 250.000.000 đồng. Khi mượn tiền hai bên thỏa thuận bằng lời nói lãi suất là 1%/tháng, nhưng trong biên nhận giấy viết tay thì không thỏa thuận lãi suất. Bà Đ đã đòi nhiều lần và bà T có trả cho bà Đ 5.000.000 đồng và cần trừ tiền công sảy lúa là 5.760.000 đồng (tổng cộng 10.760.000 đồng), phần tiền còn lại đã hứa hẹn nhiều lần nhưng vẫn không trả. Nay bà Đ yêu cầu bà T có nghĩa vụ trả tiền gốc 250.000.000 đồng và tiền lãi đối với số tiền 200.000.000 đồng là 120.000.000 đồng (200.000.000 đồng x 60 tháng) và tiền lãi trên số tiền 50.000.000 đồng là 24.000.000 đồng (50.000.000 đồng x 48 tháng). Tổng cộng bà Đ yêu cầu bà T có nghĩa vụ trả tiền gốc và tiền lãi là 394.000.000 đồng nhưng khấu trừ 10.760.000 đồng đã trả nên còn lại 383.240.000 đồng.

Bị đơn bà Trương Minh T trình bày:

Bà T thừa nhận có vay của bà Đ tổng cộng hai lần là 250.000.000 đồng. Tuy nhiên, ngày vay 200.000.000 đồng vào ngày 22-7-2014; ngày vay 50.000.000 đồng là ngày 22-02-2015. Đối với 200.000.000 đồng bà T vay lần đầu bà T đã giao tiền cho bà Trần Thị Thu H1 (con bà Đ). Đồng thời, bà H1 còn nợ bà T 23.153.000 đồng. Trước đây, bà T có trả cho bà Đ 5.000.000 đồng và tiền công bà Đ còn nợ bà T tiền sảy Lúa là 5.760.000 đồng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đ, bà T thống nhất với số tiền nợ của bà Đ. Tuy nhiên bà T yêu cầu Tòa án triệu tập bà Trần Thị Thu H1 tham gia tố tụng để làm rõ hơn vụ việc và trả tiền cho bà T để bà T trả lại cho bà Đ.

Đối với tiền lãi trên số tiền vay, bà T đề nghị nguyên đơn cho trả tiền nợ gốc, không trả tiền lãi.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 17/2020/DS-ST ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, 147, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 471 và 474 Bộ luật Dân sự 2005.

Căn cứ vào các Điều 357, 468 và 688 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn bà Trương Minh T có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ số tiền gốc và lãi là 262.650.000 đồng (hai trăm sáu mươi hai triệu sáu trăm năm mươi ngàn đồng)

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30-6-2020, bị đơn bà Trương Minh T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm; giải quyết nội dung khởi kiện ở cấp sơ thẩm.

Ngày 07 tháng 7 năm 2020, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện Mộc Hóa có quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT như sau:

Đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và không có lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015, xác định ngày 09-5-2019 bà Đ gửi đơn khởi kiện đến Ủy ban nhân dân xã Bình Hòa Tây được xem là thời gian báo trước cho bà T và cũng là thời gian chậm trả được tính từ ngày 09-5-2019 để tính lãi đến ngày xét xử 16-6-2020. Lãi được tính như sau: $[(250.000.000đ - 10.760.000đ) \times 1\%/tháng \times 13 tháng 07 ngày = 31.659.000đ]$. Tổng số tiền gốc và lãi mà bà T phải trả cho bà Đ là 270.889.000 đồng. Đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng xem xét lại về cách tính số tiền gốc mà bị đơn phải trả và số tiền lãi tương ứng với thời gian chậm trả theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn không rút kháng cáo và Viện Kiểm sát không rút kháng nghị, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bị đơn bà T (do ông H đại diện) trình bày:

Do bà H1 (con bà Đ) có làm kinh tế chung với bà T nên bà T có vay hộ cho bà H1 số tiền 200.000.000 đồng từ bà Đ, bà Đ cũng biết, vay không có lãi. Bà H1 có thỏa thuận khi bà H1 trả nợ cho bà T, bà T sẽ trả cho bà Đ, có ông Thà chứng kiến. Do đó, bà H1 phải có trách nhiệm trả số nợ 200.000.000 đồng cho bà Đ. Bà T chỉ có trách nhiệm trả cho bà Đ số nợ 50.000.000 đồng sau khi khấu trừ số tiền gốc đã trả là 10.760.000 đồng. Ông không có chứng cứ chứng minh giữa bà H1 và bà Đ có xác lập giao dịch đối với số tiền 200.000.000 đồng này.

Bản án sơ thẩm cho rằng bà T vi phạm nghĩa vụ trả nợ; tính lãi suất 1%/tháng từ ngày 05-9-2019 là không đúng, vì không có thỏa thuận thời hạn trả và phải áp dụng Bộ luật Dân sự 2015 mới đúng. Bà T vay tiền của bà Đ nhiều lần với lãi suất 6%/tháng, lần vay 200.000.000 đồng không có lãi suất nên bà T không phải trả lãi; bà H1 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nhưng cấp sơ thẩm không đưa vào tham gia tố tụng; chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn nhưng buộc bà T nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là không đúng.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và các đương sự tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Kháng cáo và kháng nghị làm trong thời hạn luật quy định và hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Bị đơn yêu cầu đưa bà H1 vào tham gia tố tụng trong khi bà Đ chỉ khởi kiện bà T trả nợ; bà T là người trực tiếp vay tiền của bà Đ. Bà T cũng xác nhận bà là người vay nợ của bà Đ, chính bà T viết giấy nợ và ký tên. Nếu bà T có chứng cứ chứng minh bà H1 nợ bà thì khởi kiện bà H1 bằng vụ kiện khác. Tuy kháng nghị của Viện Kiểm sát tính lãi chưa chính xác nhưng theo hướng tăng số tiền lãi mà bà T phải trả là có căn cứ. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà T; chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện Mộc Hóa về phần tính lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Dân sự.

[2] Tại “Biên nhận” thể hiện nội dung bà Đ có cho bà T mượn tiền như sau: Ngày 22-10-2014 số tiền 200.000.000 đồng; ngày 22-3-2015 số tiền 50.000.000 đồng, không ghi thời hạn trả nợ và lãi suất. Bà Đ và bà T cũng thống nhất số tiền bà Đ cho bà T mượn tổng cộng hai khoản là 250.000.000 đồng và bà T ký tên vào biên nhận. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Đ và bà T do ông H đại diện) cũng thống nhất bà T có trả tiền lãi cho bà Đ vào ngày 14-9-2016 trả 5.760.000 đồng và ngày 25-9-2018 trả bà Đ 5.000.000 đồng, tổng cộng 10.760.000 đồng.

[3] Bà Đ khởi kiện yêu cầu bà T trả số tiền gốc vay 250.000.000 đồng và tiền lãi 1%/tháng từ ngày vay của từng đợt cho đến ngày 30-10-2019, cụ thể như sau: Tiền lãi đối với số tiền 200.000.000 đồng là 120.000.000 đồng (200.000.000 đồng x 60 tháng) và tiền lãi trên số tiền 50.000.000 đồng là 24.000.000 đồng (50.000.000 đồng x 48 tháng). Tổng cộng bà Đ yêu cầu bà T có nghĩa vụ trả tiền gốc và tiền lãi là 394.000.000 đồng nhưng khấu trừ 10.760.000 đồng đã trả nên còn lại 383.240.000 đồng.

[4] Bà Đ trình bày có thỏa thuận lãi suất 1%/tháng còn bà T trình bày tại bản tự khai ngày 07-01-2020: “...tôi đứng ra vay nợ của bà Nguyễn Thị Đ là má bà H1 rất nhiều lần với lãi suất là 6%/tháng”, “Số tiền 200.000.000đ đã đóng lãi cho bà Đ nhiều tháng rồi” - bút lục số 36; tại biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 16-6-2020, bà T do ông H đại diện trình bày: “Bà T trả được 5.000.000đ và 32 tấn lúa (150.000đ/tấn x 32 = 4.800.000đ), tổng cộng trả được gần 10.000.000đ, ngoài ra không trả khoản nào khác, đây là trả tiền lãi” và bà Đ cũng thống nhất số tiền lãi bà T đã trả là 10.760.000 đồng (bút lục 64). Nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, ông H lại cho rằng vay không có lãi, số tiền 10.760.000 đồng là trả tiền gốc là không phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án nên không có cơ sở chấp nhận. Từ những tình tiết trên và căn cứ vào “Biên nhận” có cơ sở xác định đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và có lãi theo quy định

tại khoản 2 Điều 477 Bộ luật Dân sự 2005, giao dịch được xác lập vào năm 2014 và năm 2015. Do có tranh chấp về lãi suất nên không phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì phải áp dụng Bộ luật Dân sự 2005 để giải quyết.

[5] Bà T cho rằng bà H1 có thỏa thuận khi bà H1 trả nợ cho bà T, bà T sẽ trả cho bà Đ nhưng không được bà Đ thừa nhận. Bà T cũng thừa nhận số tiền 250.000.000 đồng bà T trực tiếp vay của bà Đ, trong đó có khoản 200.000.000 đồng là vay hộ cho bà H1 và không có chứng cứ gì chứng minh giữa bà H1 và bà Đ có xác lập giao dịch đối với số tiền trên. Bà T trực tiếp nhận tiền từ bà Đ và giao lại cho bà H1. Hội đồng xét xử xét thấy giao dịch dân sự giữa bà T với bà H1 là một quan hệ khác, không có liên quan hợp đồng vay tài sản giữa bà Đ với bà T đang được giải quyết trong vụ án. Mặt khác, bà Đ chỉ khởi kiện bà T trả nợ, bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh giữa bà Đ, bà T và bà H1 có thỏa thuận cản trừ nợ cho nhau. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà H1 vào tham gia tố tụng là đúng theo quy định tại khoản 6 Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Nếu bà T và bà H1 có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[6] Bà T nhận được thông báo thụ lý vụ án ngày 23-12-2019 nên đến ngày 23-03-2020 được xem là thời gian báo trước hợp lý theo khoản 2 Điều 477 Bộ luật Dân sự 2005. Do hai bên có tranh chấp về lãi suất nên áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ theo quy định tại Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005 để tính lãi; bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ theo quy định tại khoản 5 Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005. Bà Đ yêu cầu tính lãi từ ngày 22-10-2014 đối với khoản vay 200.000.000 đồng và từ ngày 22-3-2015 đối với khoản vay 50.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà T cho rằng khoản vay 200.000.000 đồng vào ngày 22-7-2014 nhưng chính bà T viết giấy “Biên nhận” là ngày 22-10-2014 nên xác định ngày 22-10-2014 là ngày vay để tính lãi; ngày vay 50.000.000 đồng bà T xác định ngày 22-02-2015 là đúng với “Biên nhận” nhưng bà Đ yêu cầu tính lãi từ ngày 22-3-2015 là có lợi cho bà T nên xác định thời gian tính lãi từ 22-3-2015 theo yêu cầu của bà Đ, tính lãi đến thời điểm xét xử sơ thẩm là ngày Tòa án tuyên án (ngày 18-6-2020). Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời điểm tính lãi từ ngày 05-9-2019, Viện kiểm sát kháng nghị tính lãi từ 09-5-2019 đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 16/6/2020 đều là không đúng. Bởi lẽ, đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và có lãi; tại đơn khởi kiện ngày 09-5-2019 của bà Đ, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Bình Hòa Tây với nội dung: Hợp đồng vay với số tiền lớn, Ủy ban nhân dân xã không thể tiến hành hòa giải nên chuyển Tòa án huyện Mộc Hóa xem xét giải quyết. Như vậy, do Ủy ban nhân dân xã không có tiến hành hòa giải nên bà T không biết được việc khởi kiện của bà Đ nên không thể xem là thời gian báo trước, còn thời điểm xét xử sơ thẩm được xác định là ngày 18-6-2020 (ngày tuyên án) mới đúng.

[7] Do các đương sự có tranh chấp về lãi suất nên lãi suất đối với số tiền vay trong hạn (từ ngày vay đến hết thời hạn báo trước) và lãi trên nợ gốc quá hạn

đều áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xác lập hợp đồng là 0,75%/tháng, cụ thể như sau:

- Ngày 22-10-2014 vay 200.000.000 đồng đến 18/6/2020:

$200.000.000đ \times 0,75\%/tháng \times 67 \text{ tháng } 26 \text{ ngày} = 101.800.000 \text{ đồng};$

- Ngày 22-3-2015 vay 50.000.000 đồng đến 18/6/2020:

$50.000.000 \times 0,75\%/tháng \times 62 \text{ tháng } 26 \text{ ngày} = 23.575.000 \text{ đồng}.$

Tổng cộng tiền lãi: 125.375.000 đồng

Khấu trừ tiền lãi đã trả $(125.375.000đ - 10.760.000đ) = 114.615.000 \text{ đồng}$

[8] Bà Đ yêu cầu bà T trả 250.000.000 đồng tiền gốc vay là có căn cứ; bà Đ yêu cầu bà T trả tiền lãi 133.240.000 đồng là có căn cứ chấp nhận một phần với số tiền lãi là 114.615.000 đồng, phần tiền lãi bà Đ yêu cầu không được chấp nhận là 18.625.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi bà T phải trả cho bà Đ là 364.615.000 đồng. Lẽ ra, cần sửa án sơ thẩm về phần lãi. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đ. Buộc bà T phải trả cho bà Đ tiền gốc vay là 250.000.000 đồng và tiền lãi là 114.615.000 đồng, phần tiền lãi bà Đ yêu cầu bà T trả không được chấp nhận là 18.625.000 đồng.

[9] Tuy nhiên, bà Đ không có kháng cáo bản án sơ thẩm. Theo kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộc Hóa thì bà T phải trả cho bà Đ số tiền lãi là 31.659.000 đồng. Tuy kháng nghị tính lãi chưa đúng nhưng theo hướng tăng số tiền lãi và không vượt số tiền lãi bà Đ yêu cầu (133.240.000 đồng), không vượt số tiền lãi được tính theo quy định của pháp luật (114.615.000 đồng) nên kháng nghị được chấp nhận một phần, cần sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đ, buộc bà T có trách nhiệm trả cho bà Đ tiền gốc vay là 250.000.000 đồng và tiền lãi là 31.659.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 281.659.000 đồng. Bà T kháng cáo không đồng ý trả lãi cho bà Đ số tiền gốc vay 200.000.000, tiền lãi và tiền lãi của số tiền vay 50.000.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận.

[10] Tòa án cấp sơ thẩm buộc bên vay phải trả tiền lãi trên nợ gốc kể từ ngày bà Đ làm đơn khởi kiện tại Ủy ban nhân dân xã Bình Hòa Tây là ngày 05-9-2019 theo mức lãi suất 01% và khấu trừ số tiền đã trả nên bà T còn phải trả lãi với số tiền 12.650.000 đồng là không đúng theo quy định của pháp luật.

[11] Bị đơn bà T còn kháng cáo cho rằng các khoản vay này không có lãi, số tiền 10.760.000 đồng bà T trả cho bà Đ là trả tiền gốc cho khoản vay 50.000.000 đồng, bà T không có vi phạm nghĩa vụ trả nợ, phải áp dụng Bộ luật Dân sự 2015, phải đưa bà H1 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng, bà T chỉ đồng ý trả cho bà Đ khoản nợ 50.000.000 đồng sau khi trừ số tiền 10.760.000 đồng; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộc Hóa kháng nghị cho rằng đây là hợp đồng vay không có lãi; áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 là không có căn cứ chấp nhận, kháng nghị tính lãi suất 1%/tháng và khấu trừ số tiền lãi 10.760.000 đồng đã trả vào số tiền gốc trước khi tính lãi là chưa chính xác.

[12] Ngoài ra, bà T do ông H đại diện còn trình bày: Bản án sơ thẩm nhận định buộc bà T có nghĩa vụ nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là không đúng. Thấy rằng, bản án sơ thẩm nhận định như vậy là chưa chính xác, cần rút kinh nghiệm. Tuy nhiên, phần quyết định của bản án chỉ buộc bà T chịu án phí đối với phần yêu cầu của bà Đ được chấp nhận là phù hợp.

[13] Phát biểu của Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà T và chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộc Hóa là có căn cứ.

[14] Về án phí dân sự sơ thẩm

Bà T phải chịu 14.082.950 đồng do một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

Bà Đ được miễn án phí đối với một phần yêu cầu không được chấp nhận do là người cao tuổi và có yêu cầu xin miễn án phí.

[15] Về án phí dân sự phúc thẩm

Do sửa bản án sơ thẩm không liên quan đến kháng cáo nên bà T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm

Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộc Hóa không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trương Minh T;

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộc Hóa;

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2020/DS-ST ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, 147, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 474, Điều 476, khoản 2 Điều 477 Bộ luật Dân sự 2005.

Căn cứ Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với bà Trương Minh T.

Buộc bà Trương Minh T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 281.659.000 đồng, trong đó tiền gốc vay là 250.000.000 đồng và tiền lãi là 31.659.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm

Bà Trương Minh T phải chịu 14.082.950 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Đ được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm

Bà Trương Minh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0003174 ngày 07-7-2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Mộc Hóa để thi hành án phí.

Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộc Hóa không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Mộc Hóa;
- Chi cục THADS huyện Mộc Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thu

